

Số: 188 /QĐ-SXD

Cần Thơ, ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ Tháng 04 đến Tháng 06 và Quý II năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ Bãi bỏ một phần Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 04, 05, 06 và Quý II năm 2023.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chỉ số giá xây dựng

không có trong tập Chỉ số giá được công bố, các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, các Trưởng phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND Thành phố (báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Giám đốc SXD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 4 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2023

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Các chỉ số giá xây dựng công trình này được tính bình quân trong khoảng thời

gian được lựa chọn không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc.

4. Các chỉ số giá xây dựng đã được tính toán điều chỉnh chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tính toán.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 4 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2023

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	115,18
	Công trình không san lấp mặt bằng	112,55
2	Công trình văn hoá	112,40
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,32
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	112,45
	Công trình trạm y tế	112,63
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,99
2	Công trình cầu	113,02
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,01
2	Công trình trạm biến áp	118,49
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,93
2	Công trình mạng thoát nước	124,66
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	113,93

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	116,35
	Công trình không san lấp mặt bằng	113,49
2	Công trình văn hoá	114,73
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,69
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	116,81
	Công trình trạm y tế	114,20
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	122,99
2	Công trình cầu	113,02
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,98
2	Công trình trạm biến áp	142,97
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	125,86
2	Công trình mạng thoát nước	124,66
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	113,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	118,28	112,61	113,03
	Công trình không san lấp mặt bằng	113,58	112,62	117,26
2	Công trình văn hoá	115,45	112,54	126,78
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,38	112,70	118,31
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	118,72	112,64	114,44
	Công trình trạm y tế	114,41	112,61	119,89
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	125,62	112,36	110,28
2	Công trình cầu	112,75	112,65	114,68
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,47	112,20	118,29
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	121,21
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	131,98	112,37	122,48
2	Công trình mạng thoát nước	129,68	112,42	113,96
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kè	116,04	112,34	108,23

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	101,63
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	152,93
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	109,24
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	114,20
	Công trình không san lấp mặt bằng	111,38
2	Công trình văn hoá	111,92
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,31
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,76
	Công trình trạm y tế	111,65
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	119,96
2	Công trình cầu	110,89
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	126,90
2	Công trình trạm biến áp	118,49
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,50
2	Công trình mạng thoát nước	124,02
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	111,95

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	115,25
	Công trình không san lấp mặt bằng	112,19
2	Công trình văn hoá	114,10
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,53
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,73
	Công trình trạm y tế	113,02
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	119,96
2	Công trình cầu	110,89
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,85
2	Công trình trạm biến áp	142,96
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	125,35
2	Công trình mạng thoát nước	124,02
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	111,95

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	116,64	112,61	112,56
	Công trình không san lấp mặt bằng	111,74	112,62	116,66
2	Công trình văn hoá	114,55	112,54	126,10
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,65	112,70	117,80
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	117,14	112,64	113,91
	Công trình trạm y tế	112,75	112,61	119,41
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	122,19	112,36	107,95
2	Công trình cầu	109,61	112,65	114,08
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,25	112,20	117,38
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	120,29
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	131,26	112,37	121,80
2	Công trình mạng thoát nước	128,93	112,42	111,22
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kè	112,97	112,34	107,78

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	152,93
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	106,13
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,08
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,01
2	Công trình văn hoá	111,51
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,14
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,10
	Công trình trạm y tế	110,49
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	119,81
2	Công trình cầu	108,60
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	126,90
2	Công trình trạm biến áp	118,61
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,08
2	Công trình mạng thoát nước	123,58
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	110,35

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,98
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,64
2	Công trình văn hoá	113,51
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,15
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	114,59
	Công trình trạm y tế	111,61
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	119,81
2	Công trình cầu	108,60
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,80
2	Công trình trạm biến áp	142,96
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,84
2	Công trình mạng thoát nước	123,58
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	110,35

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	114,70	112,61	112,59
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,51	112,62	116,69
2	Công trình văn hoá	113,70	112,54	126,13
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,56	112,70	117,83
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	115,43	112,64	113,94
	Công trình trạm y tế	110,73	112,61	119,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	122,00	112,36	107,94
2	Công trình cầu	106,10	112,65	114,12
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,15	112,20	117,40
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	120,31
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	130,46	112,37	121,83
2	Công trình mạng thoát nước	128,30	112,42	111,21
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kè	110,41	112,34	107,82

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	152,93
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	100,97
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	114,15
	Công trình không san lấp mặt bằng	111,31
2	Công trình văn hoá	111,94
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,26
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,77
	Công trình trạm y tế	111,59
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	120,92
2	Công trình cầu	110,84
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	126,94
2	Công trình trạm biến áp	118,53
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,50
2	Công trình mạng thoát nước	124,09
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	112,08

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	115,19
	Công trình không san lấp mặt bằng	112,11
2	Công trình văn hoá	114,12
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,46
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,71
	Công trình trạm y tế	112,94
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	120,92
2	Công trình cầu	110,84
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,88
2	Công trình trạm biến áp	142,96
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	125,35
2	Công trình mạng thoát nước	124,09
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	112,08

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	116,54	112,61	112,73
	Công trình không san lấp mặt bằng	111,61	112,62	116,87
2	Công trình văn hoá	114,56	112,54	126,34
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,53	112,70	117,98
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	117,09	112,64	114,10
	Công trình trạm y tế	112,63	112,61	119,58
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,27	112,36	108,72
2	Công trình cầu	109,49	112,65	114,29
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,29	112,20	117,69
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	120,60
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	131,23	112,37	122,04
2	Công trình mạng thoát nước	128,97	112,42	112,13
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	113,14	112,34	107,94

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	97,33
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	152,93
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tấm lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	105,45
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00